TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 12 - TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 94/2025/DS-ST Ngày: 19 – 8 -2025 "V/v *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 - TÂY NINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trần Thị Thúy;

Bà Trần Thị Lãm.

***Thư ký phiên tòa*:** Ông Lê Minh Nhựt Quang là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 12 - Tây Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 - Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Đình Lưỡng – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12 - Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 110/2025/TLST-DS ngày 16 tháng 6 năm 2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 67/2025/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Anh Lê Trí M, sinh năm 2003; địa chỉ: ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh (nay là ấp C, xã L, tỉnh Tây Ninh). Vắng mặt.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Lê Thị Kim T, sinh năm 2002; địa chỉ: ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh (nay là ấp C, xã L, tỉnh Tây Ninh). Có mặt.

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1985; địa chỉ: ấp P, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh (nay là ấp P, xã L, tỉnh Tây Ninh). Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

Bà Nguyễn Thị Hồng Y, sinh năm 1984; địa chỉ: ấp C, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh (nay là ấp C, xã L, tỉnh Tây Ninh). Có mặt.

Ông Phạm Văn B, sinh năm 1981; địa chỉ: ấp P, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh (nay là ấp P, xã L, tỉnh Tây Ninh). Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/6/2025 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn, anh Lê Trí M, đại diện nguyên đơn chị Lê Thị Kim T trình bày:

Chị và bà H có mối quan hệ họ hàng với nhau, bà H là dì ruột của chị. Vào ngày 15/01/2023, anh M có cho bà H vay số tiền 100.000.000 đồng, thỏa thuận thời hạn trả là 01 năm (đến ngày 15/01/2024 sẽ trả), không có thỏa thuận lãi suất. Khi vay có viết hợp đồng cho vay tiền, anh M và bà H ký tên vào hợp đồng. Mục đích vay tiền để làm vốn buôn bán. Ngoài số nợ này, bà H có mượn

tiền của mẹ chị tên Nguyễn Thị Hồng Y số tiền khoảng 300.000.000 đồng (nợ trước năm 2023). Bà H đồng ý bán đất cho mẹ chị để trừ số nợ 300.000.000 đồng này. Tuy nhiên, do bà H đang thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên mẹ chị phải vay thêm số tiền 200.000.000 đồng để đưa cho bà H trả nợ Ngân hàng. Sau khi trả nợ Ngân hàng thì bà H đã làm thủ tục chuyển nhượng cho mẹ chị 06m ngang đất nhưng do mẹ chị đã thế chấp đất cho Ngân hàng không vay tiền được nữa nên mới để chị đứng tên đất để thế chấp Ngân hàng. Bà H bán 06m ngang đất giá 480.000.000 đồng cho gia đình chị. Số tiền 100.000.000 đồng anh M cho bà H vay là tiền riêng của anh M không liên quan số tiền mẹ chị đưa cho bà H. Vào tháng 8/2023 và tháng 12/2023, bà H có điện thoại cho mẹ chị có ghi âm lại nội dung cuộc nói chuyện trong đó, bà H thừa nhận còn nợ chị và em trai chị tên Lê Trí M mỗi người 100.000.000 đồng. Nay chị đại diện cho anh M yêu cầu bà H một mình trả cho anh M số tiền 100.000.000 đồng và tiền lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 15/01/2023 đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án. Vì số nợ này là nợ riêng của bà H, không liên quan đến ông B nên không yêu cầu ông B cùng trả nợ.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H trình bày:

Bà không có vay của anh M số tiền 100.000.000 đồng như chị T trình bày. Do cần tiền làm ăn nên bà có hỏi vay của bà Y nhiều lần. Bà Y có cho bà vay cụ thể như sau: ngày 24/5/2022: đưa bà số tiền 20.000.000 đồng; ngày 13/7/2022: đưa bà số tiền 15.000.000 đồng; ngày 21/7/2022: đưa bà số tiền 100.000.000 đồng; ngày 20/9/2022: đưa bà số tiền 50.000.000 đồng; ngày 23/10/2022: đưa bà số tiền 45.000.000 đồng; ngày 07/12/2022: đưa bà số tiền 30.000.000 đồng; ngày 16/12/2022: đưa bà số tiền 16.000.000 đồng;

Như vậy, đến ngày 16/12/2022 bà đã vay của bà Y số tiền tổng cộng là 276.000.000 đồng, thời điểm này ngoài các khoản tiền trên, bà không có vay của bà Y khoản tiền nào khác.

Khi vay hai bên có thỏa thuận lãi suất là 15%/tháng, thời hạn vay là 01 năm, không có làm giấy tờ mượn nợ.

Đến ngày 15/01/2023 bà Y yêu cầu bà ký giấy vay tiền nhưng không phải ký với bà Y mà ký với hai người con ruột của bà Y là bên cho vay tên Lê Trí M và Lê Thị Kim T, mỗi người ký vay số tiền 100.000.000 đồng, tổng cộng là 200.000.000 đồng trong tổng số tiền gốc 276.000.000 đồng, còn số tiền 76.000.000 đồng còn lại không làm giấy nợ. Bà Y kêu thì bà có mượn tiền đó nên bà đồng ý ký nhận. Bà cũng không biết tại sao bà Y chỉ yêu cầu ký nợ số tiền 200.000.000 đồng. Hợp đồng vay ngày 12/01/2023 không thể hiện lãi suất bao nhiêu %, bà có tin nhắn facebook tên Hồng Y là của bà Y gửi cho bà thể hiện nội dung bà Y tính toán tiền nợ gốc và tiền lãi, trong đó tiền lãi 1 ngày của số tiền nợ 20.000.000 đồng là 100k tức 100.000 đồng. Tuy nhiên bà không nhớ tin nhắn gửi vào ngày nào. Trong đó có đầy đủ các khoản nợ bà đã vay của bà Y đã được bà tính toán gửi cho bà sau khi các bên thỏa thuận chuyển nhượng đất trả nợ. Tiền lãi bà đóng đầy đủ cho bà Y, cứ 10 ngày bà đóng lãi 1 lần, bà đóng lãi trực tiếp cho bà Y, không có giấy tờ thể hiện việc đóng lãi, đóng theo từng thời hạn vay của từng khoản vay theo lãi ngày. Kể từ sau khi làm giấy nợ số tiền

200.000.000 đồng bà cũng trả lãi theo từng khoản vay mà bà Y đã tính toán chứ không đóng lãi trên số tiền 200.000.000 đồng. Số tiền nợ 200.000.000 đồng là ký trên tổng số nợ 276.000.000 đồng chứ không phải khoản vay riêng nên bà không xác định được số tiền 100.000.000 đồng bà đóng lãi được bao nhiêu. Tuy nhiên, ngoài số tiền 276.000.000 đồng bà còn vay thêm của bà Y các khoản tiền như sau: ngày 16/01/2023 vay 16.000.000 đồng; ngày 02/02/2023: vay số tiền 30.000.000 đồng; ngày 16/02/2023: vay 16.000.000 đồng.

Tổng cộng bà vay của bà Y số tiền là 338.000.000 đồng (tính luôn số tiền 276.000.000 đồng trên) thì bà Y tính ra tiền lãi từ ngày vay đến ngày 17/02/2023 là 223.200.000 đồng tiền. Số tiền lãi này bà đã đóng cho bà Y. Khi vay thêm tiền giữa bà và bà Y cũng không làm giấy nợ. Như vậy, trong tổng số tiền nợ 338.000.000 đồng chỉ có làm giấy nợ số tiền 200.000.000 đồng, trong đó ký giấy nợ cho anh M là 100.000.000 đồng.

Sau đó, do không có tiền trả nên bà có thỏa thuận chuyển nhượng cho bà Y thửa đất số 377, tờ bản đồ số 9, đất tại ấp P, xã L, tỉnh Tây Ninh với giá 80.000.000 đồng/m ngang x 6m = 480.000.000 đồng. Thời điểm đó, giấy đất đang thế chấp ngân hàng nên bà Y cho bà vay tiếp 200.000.000 đồng để trả tiền gốc lấy giấy đất ra. Bà làm thủ tục cho con bà Y là T đứng tên đất.

Tiền vay sau khi bán đất cấn trừ tính toán như sau:

- Nợ gốc 338.000.000 đồng;
- Tiền vay ngân hàng là 200.000.0000 đồng

Tổng cộng: 538.000.000 đồng – trừ tiền đất 480.000.000 đồng, còn nợ lại 58.000.000 đồng. Sau đó bà Y tính toán tiền lãi và yêu cầu bà trả thêm số tiền 100.000.000 đồng là bao gồm trả tiền nợ gốc 58.000.000 đồng và tiền lãi. Vợ chồng bà chấp nhận trả thêm 100.000.000 đồng xem như giữa các bên không còn nợ nhau khoản tiền nào khác. Bà không có chứng cứ chứng minh số tiền 200.000.000 đồng đã ký với con bà Y nằm trong số tiền gốc 338.000.000 đồng. Bà không đồng ý, lý do là vì số tiền 100.000.000 đồng không phải khoản vay riêng mà nằm trong tổng số tiền nợ gốc 338.000.000 đồng và bà đã chuyển nhượng đất cũng như trả thêm 100.000.000 đồng để trừ nợ.

Do đó, nay bà không có nợ anh M số tiền nào cả nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của anh M.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Hồng Y trình bày: Bà không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án này. Phần nợ giữa bà và vợ chồng bà H không liên quan đến số tiền vay của anh M cho bà H vay. Bà thừa nhận, vợ chồng bà H có chuyển nhượng cho bà 06m ngang đất để trừ nợ nhưng là nợ riêng của bà, không liên quan số tiền mà chị T, anh M cho bà H vay riêng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn B trình bày: Ông không có vay tiền của bà Y nhưng khi bà Y đòi nợ thì ông đã bán đất cho bà Y để trừ nợ. Do đó, ông không đồng ý trả số tiền 100.000.000 đồng cho anh M vì vợ chồng ông đã bán đất cho gia đình bà Y để cấn trừ nợ xong. Trước đây, bà Y có khởi kiện ông đến Tòa án huyện B để đòi nợ nhưng không đưa ra được chứng cứ cho yêu cầu khởi kiện của bà Y. Vì vậy, bà Y mới rút đơn khởi kiện lại. Nay lại lấy 02 giấy nợ của chị T, anh M để khởi kiện bà H. Vì trong suốt quá trình

thương lượng trả nợ không lần nào bà Y hoặc chị T, anh M nhắc đến số nợ.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 - Tây Ninh:

+ Về tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ *khoản 1 Điều 119, 166, 357, 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015*; *Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội*.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Trí M đối với bà Nguyễn Thị Thu H. Buộc bà Nguyễn Thị Thu H có nghĩa vụ trả cho anh Lê Trí M số tiền đã vay là 100.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tính từ ngày 15/01/2023 đến ngày Tòa án xét xử.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thu H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn anh Lê Trí M vắng mặt có đại diện tham gia phiên tòa. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh M là phù hợp quy định

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Xét thấy bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H có đăng ký hộ khẩu thường trú, nơi cư trú tại địa chỉ: ấp P, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh (nay là ấp P, xã L, tỉnh Tây Ninh) nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh (nay là Tòa án nhân dân khu vực 12 – Tây Ninh) theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự

[1.3] Về quan hệ pháp luật: Xét đơn khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của anh M thấy rằng: Anh M yêu cầu bà H một mình trả cho anh M số tiền 100.000.000 đồng và tiền lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 12/01/2023 đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án. Bà H thừa nhận có ký vào hợp đồng vay tiền này nhưng không thừa nhận nợ anh M mà nợ bà Nguyễn Thị Hồng Y.

[2.1] Xét lời trình bày của bà H thấy rằng: Qua đối chất giữa bà H và bà Y thì tại thời điểm ký giấy nợ ngày 15/01/2025 thì giữa bà H và bà Y có vay mượn tiền với nhau nhưng là số tiền 276.000.000 đồng, không phải 200.000.000 đồng như lời trình bày của bà H. Mặt khác qua làm việc bà Y xác định số tiền bà H nợ

anh M không liên quan đến số tiền bà cho bà H vay. Bà H trình bày nhưng không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình.

[2.2] "Hợp đồng cho vay tiền" lập ngày 15/01/2023 với số tiền anh M cho bà H vay là 100.000.000 đồng được ghi bằng số và bằng chữ phù hợp nhau; hình thức hợp đồng được lập thành văn bản theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 119 Bộ luật Dân sự; Nội dung hợp đồng vay tiền thể hiện mục đích vay, lãi suất hai bên tự thỏa thuận, khi vay tiền không thế chấp tài sản, có thỏa thuận thời hạn trả tiền nên đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn, không thỏa thuận lãi suất theo Điều 470 Bộ luật Dân sự. Việc bà H trình bày đã trả số tiền 1.00.000.000 đồng nhưng không có căn cứ, vì "Hợp đồng cho vay tiền" đến thời điểm anh M khởi kiện còn giữ để làm căn cứ khởi kiện.

Như vậy việc bà H vay tiền của anh M thông qua "Hợp đồng cho vay tiền" lập ngày 15/01/2023 là có thật, hợp đồng vay phù hợp theo Điều 463 Bộ luật Dân sự từ đó làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo quy định tại các Điều 166, 466 Bộ luật Dân sự. Đến thời hạn trả tiền nhưng bà H không trả số tiền 100.000.000 đồng đã vay của anh M, vi phạm nghĩa vụ trả tiền nên anh M khởi kiện đòi lại số tiền đã cho bà H vay là có cơ sở. Do đó có căn cứ buộc bà Nguyễn Thị Thu H có nghĩa vụ trả lại số tiền 100.000.000 đồng đã vay cho anh Lê Trí M.

[3] Xét yêu cầu trả tiền lãi:

"Hợp đồng cho vay tiền" lập ngày 15/01/2023 không thể hiện có ghi thỏa thuận về lãi suất trong thời hạn vay tiền từ ngày 15/01/2023 đến ngày 15/01/2024 (chỉ ghi "Lãi suất hai bên tự thỏa thuận"), quá trình giải quyết vụ án anh Lê Trí M cũng thừa nhận không có thỏa thuận về lãi; Bà H trình bày khi vay tiền có thỏa thuận bằng lời nói với mức lãi 5000 đồng ngày/200.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà H trình bày nhưng không đưa ra căn cứ chứng minh việc thỏa thuận về mức lãi cũng như thỏa thuận về số tiền vay là 200.000.000 đồng là không phù hợp với chứng cứ anh M đưa ra số tiền cho vay 100.000.000 đồng, các bên có tranh chấp về lãi. Quá trình thực hiện hợp đồng hết thời hạn vay (ngày 15/01/2024) nhưng bà H không thực hiện nghĩa vụ trả tiền vay theo thỏa thuận nên phải chịu lãi chậm trả theo quy định tại Điều 357 và mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự và quy định về lãi suất chậm trả theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao *"Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm"*.

Anh M yêu cầu tính lãi chậm trả theo quy định của pháp luật từ ngày vay cho đến khi giải quyết xong vụ án là phù hợp với quy định tại Điều 468 BLDS nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu về lãi, thời gian tính lãi. Tiền lãi: 100.000.000 đồng x 10%/năm x 02 năm 07 tháng 03 ngày (15/01/2023 đến 19/8/2025) = 25.916.000 đồng.

Vậy bà H có nghĩa vụ trả gốc và tiền lãi cho anh M là 125.916.000 đồng.

Ghi nhận anh M không yêu cầu ông Phạm Văn B (chồng bà H) cùng trả nợ số tiền này.

[5] Về án phí: Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm: 125.916.000 đồng x 05% = 6.295.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điều 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" của anh Lê Trí M và bà Nguyễn Thị Thu H

Buộc bà Nguyễn Thị Thu H có nghĩa vụ trả cho anh Lê Trí M số tiền 125.916.000 đồng (Một trăm hai mươi lăm triệu chín trăm mười sáu nghìn đồng). Trong đó, tiền gốc là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) và tiền lãi suất 25.916.000 đồng (hai mươi lăm triệu chín trăm mười sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Nguyễn Thị Thu H phải chịu 6.295.000 đồng (sáu triệu hai trăm chín mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

+ Anh Lê Trí M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại anh M số tiền tạm ứng án phí 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012790, ngày 16/6/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 12, tỉnh Tây Ninh).

3. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo đến Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh. Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

4. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND khu vực 12 -Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- Lưu: án văn, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Cẩm